



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

4103002023

ngày 2 tháng 1 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0301464823 ngày 22 tháng 8 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các Giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Sakchai Patiparnpreechavud
Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Poramate Larnroongroj
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Phan Khắc Long

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thanh Thuận
Bà Nguyễn Lưu Thùy Minh
Ông Praween Wirotpan

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Ngân
Ông Nguyễn Thanh Quan
Ông Nguyễn Thanh Hải
Ông Wisit Rechaipichitgool
Ông Hồng Lê Việt

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Kế toán trưởng

Người đại diện pháp luật

Ông Nguyễn Hoàng Ngân

Phó Chủ tịch kiêm
Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

240 Hậu Giang
Phường 9, Quận 6
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 47 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Hội đồng Quản trị

Sakchai Patiparnpreechavud
Chủ tịch

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 24 tháng 8 năm 2020, được trình bày từ trang 5 đến trang 47.

Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.


Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh



Báo cáo soát xét số: 20-01-00328/1*2-20-1


Nelson Rodriguez Casihan
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2225-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc


Trương Vĩnh Phúc
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.509.782.291.029	1.214.867.939.630
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	8	292.508.474.063	293.811.366.719
Tiền	111		112.508.474.063	93.811.366.719
Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	200.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		570.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	9(a)	570.000.000.000	260.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		298.422.593.190	286.985.899.739
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	10	310.619.904.930	308.194.629.893
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	11	37.917.747.955	35.605.556.382
Phải thu ngắn hạn khác	136	12	37.808.974.110	31.695.614.458
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(88.414.212.887)	(89.000.080.076)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		490.179.082	490.179.082
Hàng tồn kho	140	14	342.765.907.249	372.818.602.781
Hàng tồn kho	141		342.765.907.249	372.818.602.781
Tài sản ngắn hạn khác	150		6.085.316.527	1.252.070.391
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	4.770.184.811	1.252.070.391
Thuế phải thu Nhà nước	153	23(b)	1.315.131.716	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		1.196.331.049.474	1.370.680.428.318
Tài sản cố định	220		559.251.194.102	627.456.100.073
Tài sản cố định hữu hình	221	15	543.708.508.754	608.360.021.978
Nguyên giá	222		1.542.321.542.933	1.510.132.301.776
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(998.613.034.179)	(901.772.279.798)
Tài sản cố định vô hình	227	16	15.542.685.348	19.096.078.095
Nguyên giá	228		35.818.475.828	35.106.157.647
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(20.275.790.480)	(16.010.079.552)
Tài sản dở dang dài hạn	240		13.991.821.210	27.925.505.552
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	13.991.821.210	27.925.505.552
Đầu tư tài chính dài hạn	250		319.725.000.000	419.725.000.000
Đầu tư vào công ty con	251	9(b)	155.000.000.000	155.000.000.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	9(b)	62.725.000.000	62.725.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9(b)	4.000.000.000	4.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(b)	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	9(a)	100.000.000.000	200.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		303.363.034.162	295.573.822.693
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	260.629.273.266	249.879.874.087
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	16.028.664.626	16.028.664.626
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	20	26.705.096.270	29.665.283.980
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.706.113.340.503	2.585.548.367.948

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		556.225.875.792	379.099.252.281
Nợ ngắn hạn	310		532.857.367.953	356.581.225.442
Phải trả người bán ngắn hạn	311	21	93.769.584.332	117.045.992.915
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	22	45.573.602.912	21.107.136.497
Thuế phải nộp Nhà nước	313	23(a)	45.272.276.948	27.009.486.806
Phải trả người lao động	314		63.468.016.774	53.465.849.487
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	24	105.112.810.304	59.172.387.049
Phải trả ngắn hạn khác	319	25	89.526.024.043	3.317.568.994
Vay ngắn hạn	320	26	55.130.000.000	55.590.000.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	27	35.005.052.640	19.872.803.694
Nợ dài hạn	330		23.368.507.839	22.518.026.839
Dự phòng phải trả dài hạn	342	28	23.368.507.839	22.518.026.839
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		2.149.887.464.711	2.206.449.115.667
Vốn chủ sở hữu	410	29	2.149.887.464.711	2.206.449.115.667
Vốn cổ phần	411	30	818.609.380.000	818.609.380.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		818.609.380.000	818.609.380.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		1.592.782.700	1.592.782.700
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.052.920.983.784	1.103.587.865.413
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		44.983.552.000	44.983.552.000
LNST chưa phân phối	421		231.780.766.227	237.675.535.554
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.526.887.543	4.450.291.639
- LNST chưa phân phối kỳ này/năm nay	421b		228.253.878.684	233.225.243.915
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.706.113.340.503	2.585.548.367.948

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020**

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	33	2.212.613.775.389	2.015.994.365.863
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	33	5.595.938.690	1.748.697.270
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	33	2.207.017.836.699	2.014.245.668.593
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	34	1.652.059.342.711	1.558.004.168.618
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		554.958.493.988	456.241.499.975
Doanh thu hoạt động tài chính	21	35	26.027.822.966	10.745.399.295
Chi phí tài chính	22	36	58.965.035.460	52.937.027.503
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		18.669.863	56.445.106
Chi phí bán hàng	25	37	199.865.469.587	115.548.795.474
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	38	37.343.460.357	50.644.006.990
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		284.812.351.550	247.857.069.303
Thu nhập khác	31		528.461.356	700.537.201
Chi phí khác	32		23.464.552	86.459.360
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		504.996.804	614.077.841
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		285.317.348.354	248.471.147.144
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	40	57.063.469.670	49.694.017.272
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	40	-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		228.253.878.684	198.777.129.872

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	285.317.348.354	248.471.147.144
	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao và phân bổ	02	101.127.770.275	86.867.123.443
	Các khoản dự phòng	03	366.148.811	(19.274.292.319)
	Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(26.223.685.093)	(10.547.788.453)
	Chi phí lãi vay	06	18.669.863	56.445.106
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	360.606.252.210	305.572.634.921
	Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(47.604.471.067)	109.094.674.468
	Biến động hàng tồn kho	10	33.012.883.242	53.626.297.577
	Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	107.346.057.357	(76.663.636.352)
	Biến động chi phí trả trước	12	(14.267.513.599)	(21.360.415.720)
			439.093.208.143	370.269.554.894
	Tiền lãi vay đã trả	14	(64.858.183)	(228.107.709)
	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(38.181.164.513)	(53.517.069.959)
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(19.974.338.694)	(21.171.959.166)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	380.872.846.753	295.352.418.060

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày		
		30/6/2020 VND	30/6/2019 VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
	Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(17.744.288.328)	(36.444.047.061)
	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	314.581.367	265.945.455
	Tiền chi cho tiền gửi có kỳ hạn, thuận	23	(210.000.000.000)	(100.000.000.000)
	Tiền thu lãi tiền gửi	27	9.435.843.552	5.820.391.607
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(217.993.863.409)	(130.357.709.999)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
	Tiền thu từ đi vay	33	40.000.000	560.000.000
	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(500.000.000)	(1.990.000.000)
	Tiền chi trả cổ tức	36	(163.721.876.000)	(204.652.345.000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(164.181.876.000)	(206.082.345.000)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.302.892.656)	(41.087.636.939)
	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	293.811.366.719	374.611.531.139
	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70 8	292.508.474.063	333.523.894.200

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập:



Phùng Hữu Luận
 Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:



Hồng Lê Việt
 Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh (“Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 209/2003/QĐ-BCN ngày 4 tháng 12 năm 2003 của Bộ Công nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được giao dịch trên thị trường chứng khoán Việt Nam từ ngày 11 tháng 7 năm 2006 với mã chứng khoán BMP.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su; thiết kế, chế tạo, kinh doanh khuôn mẫu ngành nhựa, ngành đúc; sản xuất, kinh doanh máy móc thiết bị, vật tư, thiết bị vệ sinh cho ngành xây dựng, trang trí nội thất; tư vấn và thi công các công trình cấp thoát nước, sân bãi, dịch vụ giám định, phân tích, kiểm nghiệm ngành hóa chất; kinh doanh, xuất nhập khẩu nguyên liệu, hóa chất, vật tư, máy móc thiết bị ngành nhựa, cơ khí, xây dựng, cấp thoát nước và thiết bị thí nghiệm.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 2 đơn vị trực thuộc như sau:

Số thứ tự	Tên đơn vị trực thuộc	Địa chỉ
1	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Bình Dương	Số 7 Đường số 2, khu Công nghiệp Sóng Thần 1, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
2	Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh - Chi nhánh Nhựa Bình Minh Long An	Lô C1-6 đến C1-30, KCN Vĩnh Lộc 2, Đường Vĩnh Lộc 2, Ấp Voi Lá, Xã Long Hiệp, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An, Việt Nam.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 và ngày 1 tháng 1 năm 2020, Công ty có 1 công ty con và 2 công ty liên kết như sau.

Số thứ tự	Tên công ty	Các hoạt động chính	Địa chỉ	% sở hữu và quyền biểu quyết	
				30/6/2020	1/1/2020
Công ty con					
1	Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dân dụng và công nghiệp từ chất dẻo và cao su.	Đường D1, khu D, khu công nghiệp Phố Nối A, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.	100%	100%
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	Sản xuất và kinh doanh xuất nhập khẩu các sản phẩm, nguyên liệu, thiết bị ngành nhựa.	371 Trần Cao Vân, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.	29,05%	29,05%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	Kinh doanh bất động sản, buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.	240 Hậu Giang, Phường 9, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.	26%	26%

Tất cả các công ty con và công ty liên kết được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty có 1.250 nhân viên (1/1/2020: 1.217 nhân viên).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá lần lượt là tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản, của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(iii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập dựa trên tình trạng quá hạn của khoản nợ hoặc mức tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; hoặc người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng phải thu khó đòi dựa trên tình trạng quá hạn được trích lập như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định mức dự phòng.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ban Tổng Giám đốc Công ty sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 10 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 5 – 8 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 8 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 5 năm |

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thanh toán tiền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá thuê và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 45 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Nguyên giá phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 41 đến 50 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn phản ánh chi phí sửa chữa nhà xưởng và máy móc, được thể hiện theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(l) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(m) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được dùng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho cán bộ, nhân viên của Công ty.

(n) Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu

(i) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập hàng năm từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối dựa trên tỷ lệ được các cổ đông quyết định trong cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

(ii) Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm bổ sung vốn cổ phần trong tương lai.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời trên có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp cho khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iv) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

4. Tính thời vụ hay chu kỳ của các hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty không chịu ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hay chu kỳ, ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) Tiền thưởng cho nhân viên

Công ty ghi nhận khoản tiền thưởng ước tính cho nhân viên dựa trên kế hoạch tài chính năm 2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020. Mức thưởng của nhân viên sẽ được xác định lại dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh của cả năm vào cuối kỳ kế toán năm.

(b) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo các quy định hiện hành về thuế, thuế thu nhập doanh nghiệp được tính và quyết toán tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ được tính bằng cách áp dụng mức thuế suất 20% đối với lợi nhuận trước thuế cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng hàng năm và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020, không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính kế toán khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cùng kỳ năm trước.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Các khoản mục bất thường

Không có các khoản mục bất thường trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

7. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Không có thay đổi trong cơ cấu của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Tiền mặt	459.170.578	281.720.270
Tiền gửi ngân hàng	112.049.303.485	93.529.646.449
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	200.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	292.508.474.063	293.811.366.719
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm là 4,3% (1/1/2010: từ 5% đến 5,5%).

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2020		1/1/2020			
	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Lãi suất năm	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ trên 3 tháng đến 12 tháng	6,2% - 9%	570.000.000.000	570.000.000.000	7% - 9%	260.000.000.000	260.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - dài hạn						
▪ Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 12 tháng	10%	100.000.000.000	(*)	10%	200.000.000.000	(*)

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2020					1/1/2020						
	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phần	% sở hữu	% quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:												
▪ <i>Công ty con</i>												
• Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		100%	100%	155.000.000.000	-	(*)		100%	100%	155.000.000.000	-	(*)
▪ <i>Công ty liên kết</i>												
• Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	-	(*)	650.000	29,05%	29,05%	8.125.000.000	-	(*)
• Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	(*)	5.460.000	26%	26%	54.600.000.000	-	(*)
<i>Đơn vị khác</i>												
• Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến (**)	20.000	3%	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)	20.000	3%	3%	4.000.000.000	(2.000.000.000)	(*)
				<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>					<u>221.725.000.000</u>	<u>(2.000.000.000)</u>	

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.
- (**) Công ty Cổ phần Nhựa Tân Tiến là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng ký Kinh doanh số 0302706634 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp và thay đổi lần thứ 13 ngày 8 tháng 4 năm 2013. Hoạt động chính là sản xuất kinh doanh các sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo, nhựa kỹ thuật, xi mạ trên nhựa, các sản phẩm nhựa chất lượng cao, kích cỡ lớn phục vụ các ngành kinh doanh kỹ thuật, các dự án đầu tư.

10. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty Cổ phần Đức Tường	107.180.744.023	68.396.872.041
Công ty TNHH SXTM Phương Hoàng	40.746.707.523	61.572.688.678
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5	37.810.007.985	46.896.846.297
Công ty TNHH Đầu Tư – Tư Vấn – Xây Dựng Thép Mới	16.993.660.813	23.667.461.200
Các khách hàng khác	107.888.784.586	107.660.761.677
	310.619.904.930	308.194.629.893

11. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Eplas	7.838.164.782	7.722.995.662
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Seatecco	-	4.092.304.590
Công ty TNHH Công nghệ Hóa Nhựa Bông Sen	6.031.449.860	4.274.633.177
Công ty Itochu J373	-	3.817.618.200
Công ty Hyosung Chemical	4.019.328.000	-
Các nhà cung cấp khác	20.028.805.313	15.698.004.753
	37.917.747.955	35.605.556.382

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	12.046.440.676	23.157.802.888
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng	22.987.388.162	6.491.780.834
Tạm ứng cho nhân viên	1.544.300.000	875.407.915
Phải thu khác	1.230.845.272	1.170.622.821
	<hr/>	<hr/>
	37.808.974.110	31.695.614.458
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số ngày quá hạn	30/06/2020			Số ngày quá hạn	1/1/2020		
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Nợ quá hạn								
Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 Công ty TNHH Đầu tư - Tư vấn - Xây dựng Thép Mới	Từ trên 6 tháng đến 2 năm	37.594.268.835	(18.795.313.676)	18.798.955.159	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	37.760.374.115	(18.331.645.349)	19.428.728.766
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 3 năm	16.993.660.813	(9.855.935.219)	7.137.725.594	Từ trên 1 năm đến 2 năm	17.749.857.309	(8.884.262.195)	8.865.595.114
Các khách hàng khác	Từ trên 1 năm đến 3 năm	5.260.673.252	(3.925.876.639)	1.334.796.613	Từ trên 1 năm đến 3 năm	5.445.362.387	(3.517.415.815)	1.927.946.572
Các khách hàng khác	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	-	-	-	Từ trên 6 tháng đến 1 năm	8.098.897.880	(2.429.669.364)	5.669.228.516
Doanh nghiệp Tư nhân Thanh Tuyết Công ty TNHH TM Nhựa Đức Thành	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-	Trên 5 năm	20.992.959.002	(20.992.959.002)	-
	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-	Trên 5 năm	34.844.128.351	(34.844.128.351)	-
		115.685.690.253	(88.414.212.887)	27.271.477.366		124.891.579.044	(89.000.080.076)	35.891.498.968

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	89.000.080.076	78.441.411.482
Trích lập dự phòng trong kỳ	11.291.546.863	19.274.292.319
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(11.877.414.052)	-
Số dư cuối kỳ	<u>88.414.212.887</u>	<u>97.715.703.801</u>

14. Hàng tồn kho

	30/6/2020		1/1/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	7.338.580.944	-	4.396.173.600	-
Nguyên vật liệu	120.212.477.429	-	139.918.638.569	-
Công cụ và dụng cụ	1.955.096.835	-	1.775.348.218	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	22.654.434.061	-	34.268.509.187	-
Thành phẩm	153.615.330.024	-	155.299.193.258	-
Hàng hóa	36.989.987.956	-	37.160.739.949	-
	<u>342.765.907.249</u>	<u>-</u>	<u>372.818.602.781</u>	<u>-</u>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***15. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	457.583.425.359	1.016.110.128.787	31.006.707.979	5.432.039.651	1.510.132.301.776
Tăng trong kỳ	800.000.000	3.550.301.716	585.300.000	1.455.586.000	6.391.187.716
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	25.841.705.561	-	-	25.841.705.561
Thanh lý	-	(43.652.120)	-	-	(43.652.120)
Số dư cuối kỳ	458.383.425.359	1.045.458.483.944	31.592.007.979	6.887.625.651	1.542.321.542.933
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	217.505.675.889	657.757.107.768	21.086.070.381	5.423.425.760	901.772.279.798
Khấu hao trong kỳ	33.660.235.506	61.364.132.085	1.628.143.700	209.548.056	96.862.059.347
Thanh lý	-	(21.304.966)	-	-	(21.304.966)
Số dư cuối kỳ	251.165.911.395	719.099.934.887	22.714.214.081	5.632.973.816	998.613.034.179
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	240.077.749.470	358.353.021.019	9.920.637.598	8.613.891	608.360.021.978
Số dư cuối kỳ	207.217.513.964	326.358.549.057	8.877.793.898	1.254.651.835	543.708.508.754

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản cố nguyên giá 480.836 triệu VND tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 478.202 triệu VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.570.664.750	25.535.492.897	35.106.157.647
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	712.318.181	712.318.181
Số dư cuối kỳ	9.570.664.750	26.247.811.078	35.818.475.828
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	3.524.433.161	12.485.646.391	16.010.079.552
Khấu hao trong kỳ	21.254.564	4.244.456.364	4.265.710.928
Số dư cuối kỳ	3.545.687.725	16.730.102.755	20.275.790.480
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	6.046.231.589	13.049.846.506	19.096.078.095
Số dư cuối kỳ	6.024.977.025	9.517.708.323	15.542.685.348

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 425 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 (1/1/2020: 425 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thức ngày 30/6/2020 VND
Số dư đầu kỳ	27.925.505.552
Tăng trong kỳ	12.620.339.400
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(25.841.705.561)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(712.318.181)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.991.821.210

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Máy móc và thiết bị	11.627.336.898	26.101.229.177
Phần mềm máy vi tính	2.364.484.312	1.824.276.375
	<hr/>	<hr/>
	13.991.821.210	27.925.505.552

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí đất trả trước	1.892.771.118	-
Công cụ và dụng cụ	1.128.103.498	1.136.861.000
Chi phí khác	1.749.310.195	115.209.391
	<hr/>	<hr/>
	4.770.184.811	1.252.070.391

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí sửa chữa lớn VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	218.521.042.308	17.633.457.745	13.725.374.034	249.879.874.087
Tăng trong kỳ	-	26.257.130.934	701.608.700	26.958.739.634
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	71.563.956	71.563.956
Phân bổ trong kỳ	(4.064.843.239)	(8.970.369.950)	(3.245.691.222)	(16.280.904.411)
Số dư cuối kỳ	214.456.199.069	34.920.218.729	11.252.855.468	260.629.273.266

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	16.028.664.626	16.028.664.626

20. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn liên quan đến thiết bị, vật tư, phụ tùng không đủ tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định được sử dụng cho sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp. Trị giá của thiết bị, phụ tùng thay thế dài hạn khi xuất dùng được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

21. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	31.093.920.000	55.476.652.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	16.610.008.293	12.823.752.879
Công ty TNHH Hóa chất AGC Việt Nam	14.493.600.000	32.292.480.000
Các nhà cung cấp khác	31.572.056.039	16.453.108.036
	93.769.584.332	117.045.992.915

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
<i>Công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc	16.610.008.293	12.823.752.879
<i>Các công ty liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC ViNa	31.093.920.000	55.476.652.000
	47.703.928.293	68.300.404.879

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả là 30 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

22. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Xây Dựng – Sản Xuất – Thương Mại – Dịch Vụ Lan Thanh	17.315.786.518	2.396.950.968
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tô Minh Liêm	5.428.112.405	3.915.956.754
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Tường Vân	2.952.889.467	3.190.826.258
Công ty TNHH Một Thành Viên Sản Xuất - Thương mại và Xây Dựng Hoàn Tuấn Thành	1.628.866.209	1.380.514.216
Công ty TNHH Trường Minh Hải	921.927.748	2.066.342.234
Các khách hàng khác	17.326.020.565	8.156.546.067
	45.573.602.912	21.107.136.497

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ/chuyển sang thuế phải thu VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	8.536.355.869	307.816.090.141	(88.766.466.988)	(217.194.858.323)	10.391.120.699
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.468.000.722	(2.468.000.722)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.823.738.172	57.063.469.670	(38.181.164.513)	-	34.706.043.329
Thuế thu nhập cá nhân	2.649.392.765	13.915.741.952	(17.880.266.433)	1.315.131.716	-
Các loại thuế khác	-	620.448.420	(445.335.500)	-	175.112.920
	27.009.486.806	381.883.750.905	(147.741.234.156)	(215.879.726.607)	45.272.276.948

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2020 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số cần trừ trong kỳ/chuyển từ thuế phải nộp VND	30/6/2020 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	217.194.858.323	(217.194.858.323)	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.315.131.716	1.315.131.716
	-	217.194.858.323	(215.879.726.607)	1.315.131.716

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán	10.760.795.381	10.294.771.539
Chi phí bán hàng cho hệ thống phân phối	76.917.789.655	35.224.781.131
Chi phí quà tặng cho đại lý	6.200.000.000	7.074.420.791
Chi phí hội nghị khách hàng	6.000.000.000	-
Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	2.280.000.000	2.365.000.000
Chi phí vận chuyển	1.995.480.454	1.995.480.454
Chi phí lãi vay	78.744.814	124.933.134
Chi phí khác	880.000.000	2.093.000.000
	<hr/>	<hr/>
	105.112.810.304	59.172.387.049
	<hr/>	<hr/>

25. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2020	1/1/2020
	VND	VND
Cổ tức phải trả	82.211.352.300	350.414.300
Tiền thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	4.227.663.000	-
Nhận ký quỹ, ký cược	1.975.836.916	323.030.450
Tài sản thừa chờ giải quyết	393.273.928	393.273.928
Kinh phí công đoàn	214.006.480	206.906.640
Phải trả khác	503.891.419	2.043.943.676
	<hr/>	<hr/>
	89.526.024.043	3.317.568.994
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***26. Vay ngắn hạn**

	1/1/2020		Biến động trong kỳ		30/6/2020	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	(Giảm) VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	55.590.000.000	55.590.000.000	40.000.000	(500.000.000)	55.130.000.000	55.130.000.000

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
<i>Vay từ:</i>				
Công ty Cổ Phần Đầu tư Kinh doanh Bất động sản Bình Minh Việt – công ty liên kết (i)	VND	0%	54.600.000.000	54.600.000.000
Các khách hàng khác (ii)	VND	7,15%	530.000.000	990.000.000
			<u>55.130.000.000</u>	<u>55.590.000.000</u>

(i) Khoản vay này có kỳ hạn gốc 12 tháng và không được đảm bảo.

(ii) Số dư này liên quan đến khoản tiền đặt cọc nhận được từ các khách hàng phục vụ cho việc thực hiện hợp đồng mua bán hàng hóa được ký giữa Công ty và các khách hàng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

27. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Số dư đầu kỳ	19.872.803.694	28.438.264.703
Trích lập trong kỳ (Thuyết minh 29)	35.005.052.640	30.907.791.818
Sử dụng trong kỳ	(19.872.803.694)	(21.171.959.166)
Số dư cuối kỳ	35.005.052.640	38.174.097.355

28. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện số dư dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lập cho các nhân viên đủ điều kiện hưởng khoản trợ cấp này.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày						
1 tháng 1 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	237.675.535.554	2.206.449.115.667
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	228.253.878.684	228.253.878.684
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(245.582.814.000)	(245.582.814.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(35.005.052.640)	(35.005.052.640)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.227.663.000)	(4.227.663.000)
Bổ sung lợi nhuận sau thuế chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	(50.666.881.629)	-	50.666.881.629	-
Số dư tại ngày						
30 tháng 6 năm 2020	818.609.380.000	1.592.782.700	1.052.920.983.784	44.983.552.000	231.780.766.227	2.149.887.464.711
Số dư tại ngày						
1 tháng 1 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.078.351.159.026	44.983.552.000	269.523.236.844	2.213.060.110.570
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	198.777.129.872	198.777.129.872
Cổ tức (Thuyết minh 31)	-	-	-	-	(204.652.345.000)	(204.652.345.000)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	25.236.706.387	-	(25.236.706.387)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(30.907.791.818)	(30.907.791.818)
Trích thưởng cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(4.276.102.000)	(4.276.102.000)
Số dư tại ngày						
30 tháng 6 năm 2019	818.609.380.000	1.592.782.700	1.103.587.865.413	44.983.552.000	203.227.421.511	2.172.001.001.624

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	81.860.938	818.609.380.000	81.860.938	818.609.380.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ.

Chi tiết cổ đông tại ngày báo cáo như sau:

	30/6/2020		1/1/2020	
	Vốn cổ phần VND	% sở hữu	Vốn cổ phần VND	% sở hữu
Nawaplastic Industries Co., Ltd.	445.259.110.000	54,4%	445.259.110.000	54,4%
Các cổ đông khác	373.350.270.000	45,6%	373.350.270.000	45,6%
	818.609.380.000	100%	818.609.380.000	100%

Công ty mẹ, Nawaplastic Industries Co., Ltd. được thành lập tại Thái Lan.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

31. Cổ tức

Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 24 tháng 6 năm 2020 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 409.305 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2019 bằng tiền mặt, tương đương 50% vốn điều lệ, trong đó Công ty đã tạm ứng khoản cổ tức 163.722 triệu VND trong năm 2019 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019; Đại hội đồng Cổ đông của Công ty vào ngày 19 tháng 4 năm 2019 đã quyết định phân phối khoản cổ tức 204.652 triệu VND, tương đương 2.500 VND/cổ phiếu, từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018).

32. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Ngoại tệ

	30/6/2020		1/1/2020	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	69.673	1.614.602.370	29.506	680.015.331
THB	93.920	65.639.585	141.480	102.236.278
		<u>1.680.241.955</u>		<u>782.251.609</u>

(b) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	30/6/2020 VND	1/1/2020 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	55.271.964.259	50.241.722.108

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)****Mẫu B 09a – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***33. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	2.106.727.024.367	1.953.494.813.282
▪ Bán vật tư, hàng hóa	105.883.816.022	62.490.436.671
▪ Dịch vụ vận chuyển	2.935.000	9.115.910
	<hr/>	<hr/>
	2.212.613.775.389	2.015.994.365.863
	<hr/>	<hr/>
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Hàng bán bị trả lại	(5.595.938.690)	(1.748.697.270)
	<hr/>	<hr/>
	(5.595.938.690)	(1.748.697.270)
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	2.207.017.836.699	2.014.245.668.593
	<hr/>	<hr/>

34. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Thành phẩm đã bán	1.555.201.129.682	1.495.672.174.456
▪ Vật tư, hàng hóa đã bán	96.858.213.029	62.331.994.162
	<hr/>	<hr/>
	1.652.059.342.711	1.558.004.168.618
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng	25.931.450.880	10.305.665.582
Lãi chênh lệch tỷ giá	96.372.086	439.733.713
	26.027.822.966	10.745.399.295

36. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí lãi vay	18.669.863	56.445.106
Lỗ chênh lệch tỷ giá	66.223.104	402.636.522
Chiết khấu thanh toán	58.880.142.493	52.477.945.875
	58.965.035.460	52.937.027.503

37. Chi phí bán hàng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên	13.923.387.856	7.193.354.803
Chi phí vật liệu, bao bì	3.535.182.148	2.102.253.317
Chi phí khấu hao	1.565.456.962	977.736.293
Chi phí bán hàng của hệ thống phân phối	141.086.528.622	64.972.874.105
Chi phí vận chuyển	11.858.486.545	24.809.314.492
Chi phí hội nghị khách hàng	6.000.000.000	51.465.001
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	2.993.178.137	2.518.781.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.713.053.233	3.160.849.013
Chi phí khác	16.190.196.084	9.762.166.846
	199.865.469.587	115.548.795.474

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nhân viên quản lý	17.645.303.429	10.307.040.239
Chi phí vật liệu quản lý	524.127.289	2.600.067.716
Chi phí khấu hao	3.595.759.398	3.659.182.598
Thuế, phí và lệ phí	3.451.211.420	84.159.725
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(585.867.189)	19.274.292.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.360.604.453	6.105.377.076
Chi phí khác	8.352.321.557	8.613.887.317
	37.343.460.357	50.644.006.990

39. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Chi phí nguyên vật liệu bao gồm trong chi phí sản xuất và chi phí mua hàng hóa để bán lại	1.332.867.415.460	1.191.964.251.359
Chi phí nhân công và nhân viên	162.722.906.428	139.218.863.376
Chi phí khấu hao	101.127.770.275	86.867.123.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	84.082.535.992	88.544.861.087
Chi phí khác	196.382.706.140	217.601.871.817

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

40. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Kỳ hiện hành	57.063.469.670	49.694.017.272
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-
Chi phí thuế TNDN	57.063.469.670	49.694.017.272

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2020	30/6/2019
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	285.317.348.354	248.471.147.144
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	57.063.469.670	49.694.017.272

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

41. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

	Giá trị giao dịch	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2020 VND	30/6/2019 VND
Công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Nhựa Bình Minh Miền Bắc		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và thành phẩm	94.808.241.717	57.031.942.240
Bán hàng hóa và thành phẩm	21.961.674.977	13.982.545.160
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nhựa Đà Nẵng		
Chi phí thuê kho	545.454.546	545.454.545
Chi phí hoa hồng	3.493.460.083	3.247.139.241
Chi phí vận chuyển	1.960.770.000	-
Các công ty liên quan khác		
Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC Vina		
Mua nguyên vật liệu	456.579.960.000	496.303.560.000
Công ty TNHH SCG Performance Chemicals		
Mua nguyên vật liệu	17.331.013.800	2.507.344.350
Công ty TNHH SCG Plastics		
Mua nguyên vật liệu	1.133.480.200	1.462.534.014
Công ty TNHH Nawa Intertech		
Mua nguyên vật liệu	-	3.853.328.430
Mua máy móc, thiết bị	1.499.074.882	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Alcamax (Việt Nam)		
Mua nguyên vật liệu	268.939.600	325.130.500
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng và thù lao	8.561.583.231	4.324.993.510
Thành viên Ban kiểm soát		
Thù lao	709.315.065	550.339.307

Công ty Cổ phần Nhựa Bình Minh

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

42. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2020 và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ngày 24 tháng 8 năm 2020

Người lập:

Phùng Hữu Luận
Phó Giám đốc Kế toán Quản trị

Người duyệt:

Hồng Lê Việt
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Ngân
Tổng Giám đốc

